

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2025/KDTM-ST
Ngày: 09-05-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng cho
thuê tài chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thúy Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trần Đăng Vạn
- Bà Phan Thị Bé

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hải Yến là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 09 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 554/2024/TLST-KDTM ngày 13/12/2024 về “Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2102/2025/QĐXXST-KDTM ngày 18/03/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3184/2025/QĐST-KDTM ngày 11/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C

Địa chỉ: Tầng 9-26-27-28-29, Cao ốc S – số 37 đường T, phường B, Quận A, Thành phố H

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Tuấn V

Địa chỉ liên lạc: Địa chỉ: Tầng 9-26-27-28-29, Cao ốc S – số 37 đường T, phường B, Quận A, Thành phố H

(Văn bản ủy quyền số ***.2024/GUQ-COL ngày **/**/2024)

Bị đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D

Địa chỉ: 52/23 Đường số A, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: ông Trần Lê Đức T1 – Giám đốc, sinh năm 1**2

Địa chỉ: 17A/16 Đường số B, phường L, thành phố T, Thành phố H

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ ông Trần Lê Đức T1, sinh năm 1992

Hộ khẩu thường trú: M, xã L, huyện M, tỉnh Q

Cư trú: 17A/16 Đường số B, phường L, thành phố T, Thành phố H

2/ ông Võ Đăng D, sinh năm 1**2

Hộ khẩu thường trú: xã H, huyện N, tỉnh Q

Cư trú: 212B/C12 đường N, phường N, Quận A, Thành phố H

3/ ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1**2

Địa chỉ: Căn hộ B-0**.18 Chung cư F, Tổ 2, Khu phố H (nay là Khu phố K), phường L, thành phố T, Thành phố H

4/ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế xây dựng Đ

Địa chỉ: 68/16 đường N, Khu phố K, phường B, thành phố T, Thành phố H

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Văn D1 – Giám đốc, sinh năm 1**2

Địa chỉ: Căn hộ B-0**.18 Chung cư F, Tổ 2, Khu phố H (nay là Khu phố K), phường L, thành phố T, Thành phố H

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/7/2024, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Do Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D (Sau đây gọi tắt là Công ty D) có nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình và đề nghị Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C (Sau đây gọi tắt là Công ty C) tài trợ tài chính nên hai bên đã ký các Hợp đồng cho thuê tài chính gồm:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số F23*****02 ngày 20/07/2023 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thuê số F23*****02). Tài sản thuê gồm: 01 máy dán cạnh gỗ, 01 Máy cưa trượt, 01 Bàn nâng ra phôi, 01 Máy khoan gỗ, 01 Máy nén khí trực vít. Thực hiện Hợp đồng, Công ty C và Công ty D đã ký Hợp đồng mua bán số F23*****02-PC ngày 20/07/2023 để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty D thuê lại chính các tài sản này. Công ty D đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê vào ngày 31/07/2023 và Hợp đồng thuê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 01/08/2023. Tổng giá trị của tài sản là 643.000.000 đồng, trong đó, Công ty D trả trước 192.900.000 đồng,

Công ty C tài trợ vốn với giá trị còn lại tương ứng (“Giá trị thuê”) là 450.100.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất cố định: 16.85%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng, bắt đầu từ ngày 31/07/2023 đến ngày 25/07/2026.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số F23****902 ngày 07/08/2023 (Sau đây gọi tắt là Hợp đồng thuê số F23****902). Tài sản thuê là: 01 Máy cắt gỗ. Thực hiện Hợp đồng, Công ty C và Công ty D đã ký hợp đồng mua bán số F23****902-PC ngày 07/08/2023 để mua các tài sản thuê nêu trên và cho Công ty D thuê lại chính các tài sản này. Công ty D đã ký Giấy chứng nhận nghiệm thu Tài sản thuê vào ngày 09/08/2023 và Hợp đồng thuê được cấp Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 11/08/2023. Tổng giá trị của tài sản là 465.000.000 đồng, trong đó, Công ty D trả trước 139.500.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn với giá trị còn lại tương ứng (“Giá trị thuê”) là 325.500.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất cố định: 16.85%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng, bắt đầu từ ngày 09/08/2023 đến ngày 25/07/2026.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty D theo các Hợp đồng thuê, Công ty C chấp nhận các thư bảo lãnh cá nhân ngày 20/7/2023 và ngày 07/8/2023 của ông Trần Lê Đức T1, ông Võ Đăng D, ông Nguyễn Văn D1; Thư bảo lãnh công ty ngày 20/7/2023 và ngày 07/8/2023 của Công ty Đ. Theo đó, trường hợp Công ty D không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê theo Hợp đồng thuê, ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ cam kết sẽ liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thuê thay cho Công ty D.

Hàng tháng, Công ty D phải thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng thuê, Công ty D thường xuyên thanh toán không đúng hạn, mặc dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc cũng như làm việc trực tiếp với Công ty D để yêu cầu thanh toán.

Do Công ty D đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán tiền thuê quy định tại Điều 26 của các Hợp đồng thuê nên vào ngày 20/06/2024, Công ty C đã phát hành Thông báo chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi Tài sản thuê, yêu cầu Công ty D thanh toán tổng số tiền còn thiếu theo các Hợp đồng thuê.

Ngày 26/06/2024, Công ty C phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký nhưng đến nay ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ vẫn chưa thanh toán đủ số tiền mà Công ty D còn nợ Công ty C.

Cho đến nay Công ty D vẫn chưa thanh toán hết số tiền còn nợ Công ty C.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D thanh toán tổng số tiền thuê còn nợ tạm tính đến ngày 13/03/2025 là 547.750.838 đồng, gồm:

Mã Hợp đồng	Nợ gốc	Nợ lãi trong	Nợ lãi quá hạn	Tổng cộng
-------------	--------	--------------	----------------	-----------

		hạn		
F23*****02	222.365.136	85.829.126	8.351.453	316.545.715
F23*****902	162.749.994	62.069.272	6.385.857	231.205.123

Lãi quá hạn tiếp tục tính từ ngày 14/03/2025 trên nợ gốc với mức lãi suất quy định tại các Hợp đồng thuê.

- Trường hợp Công ty D không thanh toán đầy đủ số tiền nêu trên thì buộc các bên bảo lãnh là ông Trần Lê Đức T1, ông Võ Đăng D, ông Nguyễn Văn D1 và Công ty TNHH Thiết kế xây dựng Đ có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn trình bày: Xác nhận Công ty D có ký hai Hợp đồng thuê với nội dung đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Xác nhận bị đơn còn các khoản tiền đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Bị đơn đồng ý trả nợ nhưng đề nghị nguyên đơn cho thêm thời gian để thu xếp trả nợ do tình hình kinh tế của Công ty gặp nhiều khó khăn.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Lê Đức T1 và ông Võ Đăng D trình bày: Xác nhận có ký thư bảo lãnh cá nhân đúng như đại diện nguyên đơn đã trình bày. Đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị cho bị đơn thêm thời gian để thu xếp trả nợ. Trường hợp bị đơn không trả được nợ hoặc trả không hết nợ thì đồng ý chịu trách nhiệm theo thư bảo lãnh cá nhân đã ký kết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn D1 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế xây dựng Đ: Dù đã được Tòa án thông báo triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, không cử người tham gia tố tụng và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn: có đơn xin xét xử vắng mặt và có văn bản xác định tổng số tiền yêu cầu Công ty D phải trả tính đến ngày 09/5/2025 là 553.222.893 đồng, trong đó:

+ Hợp đồng thuê số F23*****02 là 319.676.183 đồng, gồm: gốc 222.365.136 đồng, lãi trong hạn 85.829.126 đồng và lãi quá hạn 11.481.921 đồng.

+ Hợp đồng thuê số F23*****902 là 233.546.710 đồng, gồm: gốc 162.749.994 đồng, lãi trong hạn 62.069.272 đồng và lãi quá hạn 8.727.444 đồng.

Lãi tiếp tục tính từ ngày 10/5/2025 cho đến khi Công ty D thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định trong các Hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty D không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì yêu cầu ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

- Đại diện bị đơn, ông T1 và ông D: có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

- Ông D1 và Công ty Đ: Vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, bị đơn, ông T1 và ông D đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông D1 và Công ty Đ không chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty C yêu cầu bị đơn Công ty D trả số tiền thuê, tiền lãi thuê, tiền lãi trên số tiền thuê chậm trả của 02 Hợp đồng cho thuê tài chính nên Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp trong vụ án là Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Công ty D có trụ sở tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

* Về thủ tục tố tụng:

Đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn, ông T1 và ông Duẩn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông D1 và Công ty Đ đã được Tòa án thông báo triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 228 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

* Về nội dung vụ án:

[1] Căn cứ hai Hợp đồng cho thuê tài chính số F23*****02 ngày 20/07/2023 và số F23*****902 ngày 07/8/2023; Bảng kê các khoản phải thu; lời trình bày của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thì đủ cơ sở kết luận: Việc ký kết hai Hợp đồng cho thuê tài chính giữa Công ty C và Công ty D là có thật, tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 117, 118, 119 của Bộ luật dân sự, Điều 133 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi bổ sung năm 2017) và có giá trị pháp lý ràng buộc giữa các bên. Theo đó: Công ty D và Công ty C đã ký kết 02 hợp đồng thuê như sau:

- Hợp đồng thuê số F23*****902, tài sản thuê gồm: 01 máy dán cạnh gỗ, 01 Máy cưa trượt, 01 Bàn nâng ra phôi, 01 Máy khoan gỗ, 01 Máy nén khí trục vít. Tổng giá trị của tài sản là 643.000.000 đồng, trong đó, Công ty D trả trước 192.900.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn là 450.100.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất cố định: 16.85%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng, bắt đầu từ ngày 31/07/2023 đến ngày 25/07/2026.

- Hợp đồng thuê số F23*****02, tài sản thuê gồm: 01 Máy cắt gỗ. Tổng giá trị của tài sản là 465.000.000 đồng, trong đó, Công ty D trả trước 139.500.000 đồng, Công ty C tài trợ vốn là 325.500.000 đồng. Lãi suất thuê là lãi suất cố định: 16.85%/năm. Thời hạn thuê là 36 tháng, bắt đầu từ ngày 09/08/2023 đến ngày 25/07/2026.

Trong quá trình thực hiện hai hợp đồng thuê, Công ty D đã vi phạm điều khoản thanh toán của hai hợp đồng thuê dù Công ty C đã nhiều lần liên lạc, yêu cầu thanh toán.

Xét, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả các khoản tiền còn nợ gồm: tiền thuê, tiền lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn của các Hợp đồng thuê. Bị đơn cũng xác nhận còn nợ nguyên đơn, đồng ý trả nợ nhưng đề nghị có thêm thời gian để thu xếp trả nợ nhưng phía nguyên đơn không chấp nhận phương án trả nợ của bị đơn.

Xét, bị đơn đã vi phạm thời hạn thanh toán theo thỏa thuận, phương án trả nợ không được nguyên đơn chấp nhận. Căn cứ Điều 26 của các Hợp đồng thuê; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty D có trách nhiệm trả cho Công ty C tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 09/5/2025 là 553.222.893 đồng. Lãi tiếp tục tính từ ngày 10/9/2025 cho đến khi Công ty D thanh toán hết nợ.

[2] Đối với yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ các thư bảo lãnh cá nhân, thư bảo lãnh Công ty ngày 20/07/2023 cho Hợp đồng thuê số F23****902 và ngày 07/08/2023 cho Hợp đồng thuê số F23****02; lời trình bày của các đương sự thì đủ cơ sở để xác định: ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ đã đồng ý bảo lãnh thực hiện các nghĩa vụ của Công ty D đối với Công ty C theo hai Hợp đồng cho thuê tài chính số F23****02 ngày 20/07/2023 và số F23****902 ngày 07/8/2023.

Xét, việc ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ ký kết các thư bảo lãnh cá nhân và thư bảo lãnh công ty nêu trên là tự nguyện, nội dung thư bảo lãnh phù hợp với Điều 335 và Điều 338 của Bộ luật dân sự.

Do Công ty D vi phạm nghĩa vụ thanh toán, ngày 26/06/2024, Công ty C đã phát hành Thư yêu cầu thanh toán về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán tiền thuê để yêu cầu ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ thanh toán theo nội dung các Thư bảo lãnh đã ký nhưng các đương sự trên vẫn chưa thanh toán đủ số tiền Công ty D còn nợ.

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 và ông D cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp Công ty D không trả nợ hoặc trả không hết nợ. Ông D1 và Công ty D đã được Tòa án thông báo triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Căn cứ Điều 342 của Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty C, trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền theo hai hợp đồng thuê cho Công ty C thì ông T1, ông D, ông D1 và Công ty Đ phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty C theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân và Thư bảo lãnh Công ty ngày 20/7/2023 và ngày 07/8/2023.

[3] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí:

Căn cứ Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì Công ty D phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 26.128.916 đồng.

Hoàn lại cho Công ty C số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 335, Điều 338 và Điều 342 của Bộ luật dân sự.

Căn cứ Điều 91 và Điều 131 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Căn cứ vào Điều 6 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C.

1.1. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D có trách nhiệm thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật cho Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 09/5/2025 là 553.222.893 (Năm trăm năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai nghìn tám trăm chín mươi ba) đồng, trong đó:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số F23*****02 ngày 20/07/2023 là 319.676.183 đồng, gồm:

+ Tiền thuê còn nợ: 222.365.136 đồng

+ Lãi trong hạn: 85.829.126 đồng

+ Lãi chậm thanh toán: 11.481.921 đồng

- Hợp đồng cho thuê tài chính số F23*****902 ngày 07/8/2023 là 233.546.710 đồng, gồm:

+ Tiền thuê còn nợ: 162.749.994 đồng

+ Lãi trong hạn: 62.069.272 đồng

+ Lãi chậm thanh toán: 8.727.444 đồng

Phương thức và thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Lãi tiếp tục tính từ ngày 10/5/2025 cho đến khi Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D thanh toán hết nợ theo mức lãi suất quy định trong hai Hợp đồng cho thuê tài chính nêu trên.

1.2. Trường hợp Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D không thanh toán hoặc thanh toán không hết nợ thì ông Trần Lê Đức T1, ông Võ Đăng D, ông Nguyễn Văn D1 và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thiết kế xây dựng Đ phải liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C theo nội dung các Thư bảo lãnh cá nhân và Thư bảo lãnh Công ty ngày 20/7/2023 và ngày 07/8/2023.

2. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 26.128.916 (Hai mươi sáu triệu một trăm hai mươi tám nghìn chín trăm mười sáu) đồng, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại D chịu. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn lại cho Công ty Cho thuê tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quốc tế C 12.691.980 (Mười hai triệu sáu trăm chín mươi một nghìn chín trăm tám mươi) đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0067820 ngày 06/12/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thúy Quỳnh